

20 July 2004

Lạm phát ở Việt Nam: Vài lời bình luận

Vũ Quang Việt

Trong vài năm qua nền kinh tế Việt Nam có những nét khởi sắc như tốc độ phát triển kinh tế có vẻ như đang ngày càng khởi sắc, chẳng hạn như tốc độ phát triển kinh tế đã từ 4.8% năm 1999 lên đến trên 7% năm 2003, nhưng phân tích kỹ hơn ta thấy những đám mây mù dường như đang kéo lại gần từ phía chân trời xa. (Coi số liệu trên bảng thống kê đính kèm).

Sau cuộc khủng hoảng tài chính xảy ở châu Á năm 1997, Việt Nam chủ trương chính sách kích cầu nhằm giảm bớt ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng và bù lại mức giảm đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Ta thấy mức tăng đầu tư nhanh chóng đưa lên từ tỷ lệ 27,6% GDP năm 1999 lên tới 35% GDP vào năm 2003. Đây cũng là tỷ lệ đầu tư kỷ lục trên thế giới, thế nhưng do hiệu quả sản xuất thấp vì chính sách đầu tư vẫn tập trung vào khu vực nhà nước, tốc độ phát triển cũng chỉ đạt được 7,3% . Đầu tư cao nhưng khoảng 60%, tức là khoảng 7,5 tỷ USD vẫn là đầu tư của nhà nước, trong đó nguồn vốn đầu tư của nhà nước là từ ngân sách (gần 40%), vay nước ngoài (30%), phần còn lại là vốn doanh nghiệp (không biết bao nhiêu là từ vay ngân hàng và bao nhiêu là vốn tự có). Tỷ lệ đầu tư của nước ngoài giảm, nhưng có một điểm sáng là tỷ lệ đầu tư của tư nhân tăng từ 24% năm 1999 lên 26,7% năm 2003. Tỷ lệ đầu tư của nhà nước tiếp tục cao, tổng số tiền đầu tư lớn, do đó tham nhũng bành trướng ở mức độ gần như không còn kiểm soát được là điều dễ hiểu. Nếu như tỷ lệ tham nhũng tiền đầu tư của nhà nước lên 20-30% như đã thảo luận trong kỳ họp quốc hội vừa qua, thì số tiền tham nhũng có thể lên tới 1,5 – 2,25 tỷ USD một năm.

Trong đầu tư, chính sách của nhà nước vẫn là tập trung phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu (sắt thép, xi măng, đường), kể cả đưa tới việc bảo vệ thị trường nội địa cho đầu tư nước ngoài (xe hơi, xe gắn máy), thay vì tập trung phát triển sản xuất nhằm xuất khẩu. Do chính sách trên, thiếu hụt cán cân xuất nhập khẩu ngày càng cao, tăng từ 0% GDP năm 1999 lên 13,5% GDP năm 2003. Mức thiếu hụt cán cân xuất nhập khẩu năm 2003 là 5.1 tỷ USD. Mức thiếu hụt này chưa tạo nên khủng hoảng cán cân thanh toán vì hiện nay thiếu hụt được bù đắp bằng 2,5 tỷ do lao động người Việt ở nước ngoài và Việt kiều gửi về, khoảng 1 tỷ đầu tư trực tiếp của nước ngoài và phần còn lại là vay mượn nước ngoài. Nhưng tình hình phát triển kích cầu hệ thống quốc doanh thiếu hiệu quả này không thể tiếp tục trong tương lai, và đó là tương lai rất gần.

Chính sách kích cầu, đi liền và đòi hỏi ngân hàng tăng tín dụng đã đưa lạm phát đến mức báo động. Cả năm 2002, lạm phát là 3%. Chỉ trong 6 tháng đầu năm lạm phát đã lên tới 7,2%. Và cho cả năm 2004, lạm phát khó lòng dưới 10%. Việc tăng lương nhằm tăng hiệu quả lao động sẽ không bắt kịp lạm phát.

Các nhà làm chính sách ở trong nước thì thay vì nhận chân vấn đề lại mở ra những cuộc tranh luận một cách vô nghĩa gần 6 tháng khi vào cuối năm 2003, mức tăng tín dụng, tiền và gần-nhu-tiền (quasi-money) lên tới mức báo động từ 30 đến 40% (coi số liệu mới

cung cấp cho IMF trong bảng đính kèm - số liệu này rất khác số liệu đã cung cấp trước đây, cho phép ta tự hỏi về tính chân thật của số liệu tiền tệ được coi là bí mật quốc gia này). Cuộc tranh luận bắt đầu bằng việc đặt vấn đề là quyền số chi tiêu lương thực của hộ gia đình do Tổng cục Thống kê dùng là không đúng do đó đưa tới chỉ số giá tăng cao (tôi đã so sánh với nhiều nước và thấy quyền số này không có vấn đề). Cuộc tranh luận chuyển sang việc tại sao lại gọi tăng giá là lạm phát? Tăng giá không phải là lạm phát, có người đã cố lý luận như vậy. Rồi có người lại đặt vấn đề là tăng giá hiện nay khác tăng giá năm 1980-1990 về bản chất vì tăng giá ở Việt Nam là do tăng giá xăng dầu từ nước ngoài. Lý luận này có vẻ có lý, nhưng người lý luận không thấy rằng mức dùng dầu xăng cho một đơn vị sản lượng và mức tiêu thụ xăng dầu ở Việt Nam rất thấp so với Mỹ, thế tại sao Mỹ không có lạm phát ở mức 10%?

Từ “lạm phát” là dịch của chữ inflation. Về chữ nghĩa thì “lạm phát” là lạm phát in tiền. Do đó có thể lý luận một cách vô nghĩa rằng tăng giá không nhất thiết là do lạm phát tiền. Nhưng lý thuyết tiền tệ đã chỉ ra rằng, tăng giá nói cho cùng là vấn đề tăng tiền tệ. Nếu giá thành (như xăng dầu, sắt thép nhập từ nước ngoài chẳng hạn) có tăng thì các giá khác phải giảm nếu như lượng tiền tệ và tín dụng không tăng. Việc giá đẩy giá (cost push) chỉ xảy ra nếu ngân hàng trung ương cho phép nó xảy ra. Nhìn vào tốc độ tăng tín dụng ở Việt Nam, ta thấy rõ là tốc độ tăng đã mức rất cao và đang có chiều hướng đi lên. Không thể in tiền, tung tín dụng kích cầu mãi để đạt chỉ tiêu phát triển cao. Cần nhanh chóng nhận định chính xác vấn đề để có chính sách tiền tệ và tín dụng phù hợp. Hình như chính phủ đã thấy vấn đề khi quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nhằm giảm mức tăng tín dụng. Nhưng đồng thời vẫn có ý kiến là từ lãnh đạo ngân hàng là tiếp tục giữ chỉ tiêu mức tăng tín dụng là 25% năm 2004. Còn cơ quan kế hoạch thì vẫn nhắm đạt chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng là 7,5-8%. Nhắm đạt chỉ tiêu phát triển cao, và để đạt được mục đích lại tập trung vào quốc doanh, thì làm sao tránh được việc bơm tín dụng. “chỉ tiêu kế hoạch”? Cần xét lại hướng phát triển trên các hướng sau:

- Đổi hướng phát triển thay thế nhập khẩu để hướng vào phát triển xuất khẩu, nếu không thiếu hụt cán cân ngoại thương sẽ ngày càng trầm trọng thêm. Cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á đã làm việc này thay chính phủ trong thời gian 1997-1999, chính vì thế mà thiếu hụt cán cân ngoại thương thanh toán trầm trọng vào thời gian đó đã ngừng vào năm 1999.
- Chấm dứt chính sách đổ tín dụng vào khu vực quốc doanh nhằm đạt chỉ tiêu kế hoạch phát triển cao nếu không lạm phát sẽ tới mức không kiểm soát được. Hiện nay gần 80% tín dụng ngân hàng quốc doanh vẫn đổ vào doanh nghiệp quốc doanh. Phát triển cao là điều ai cũng mong muốn nhưng phải trên cơ sở hiệu quả sản xuất, chứ không phải trên cơ sở duy ý chí, đưa đến việc phát triển không bền vững.

Những thống kê về kinh tế Việt Nam

	1999	2000	2001	2002	2003	6tháng 2004
GDP (tỷ US)	28.68	31.35	32.94	35.10	38.20	
Tốc độ phát triển kinh tế	4.8%	6.8%	6.8%	7.0%	7.3%	
Xuất khẩu (tỷ US)	11.33	14.19	15.01	16.67	19.84	
Nhập khẩu(tỷ US)	11.34	15.25	16.17	19.73	25.00	
Cán cân xuất nhập khẩu (tỷ US)	-0.01	-1.07	-1.16	-3.05	-5.15	
Cán cân xuất nhập khẩu/GDP	0.00	-3.4%	-3.5%	-8.7%	-13.5%	
Tốc độ lạm phát	4.1%	-1.7%	0.8%	1.5%	3.0%	7.2%
Thâm hụt ngân sách/GDP				-2.70%	-2.90%	
Tổng tín dụng (tỷ VND)		155236	191204	239921	317771	
Tốc độ tăng tín dụng			23.2%	25.5%	32.4%	
Tiền (tỷ VND)		90989	112408	125329	157025	
Tốc độ tăng tiền			30.6%	14.7%	39.2%	
Gần-như-tiền (quasi-money)(tỷ VND)		106005	138437	158815	221035	
Tốc độ tăng gần-như-tiền			30.6%	14.7%	39.2%	
Đầu tư/GDP	27.6%	29.6%	31.2%	32.1%	35.0%	
Đầu tư của từng khu vực						
Nhà nước	100%	100%	100%	100%	100%	
Nhà nước	58.7%	57.5%	58.1%	56.2%	56.7%	
Tư nhân	24.0%	23.8%	23.5%	25.3%	26.7%	
Nước ngoài	17.3%	18.7%	18.4%	18.5%	16.6%	
Đầu tư nhà nước	100%	100%	100%	100%	100%	
Từ ngân sách	41.3%	41.3%	42.5%	39.1%	38.3%	
Vốn vay nước ngoài	32.0%	32.2%	29.5%	30.9%	30.5%	
Vốn doanh nghiệp	26.7%	26.5%	28.0%	30.0%	31.2%	

Nguồn: Niên Giám Thống kê, Tổng cục Thống kê; Vietnam Statistical Appendix, 2003, IMF; Vietnam: Growth and Reduction of Poverty, Annual Report of 2002-2003, The Inter-Ministerial Working Group, Hanoi (hai tài liệu sau trên www.imf.org). Tiền tệ, tín dụng lấy ở: International Financial Statistics, IMF, May 2004.